

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		930.300.434.952	862.086.659.397
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		178.810.741.025	182.590.074.882
111	1. Tiền		157.332.081.114	161.248.362.138
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.478.659.911	21.341.712.744
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		8.000.000.000	8.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.000.000.000	8.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		246.040.269.303	166.392.520.198
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		217.390.405.534	137.677.355.882
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.795.122.091	13.060.365.968
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		26.199.078.740	20.999.135.410
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.344.337.062)	(5.344.337.062)
140	IV. Hàng tồn kho		488.926.082.918	500.486.905.821
141	1. Hàng tồn kho		488.926.082.918	500.486.905.821
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.523.341.706	4.617.158.496
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.418.262.453	4.208.902.466
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.791.116.094	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		313.963.159	408.256.030
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.079.825.703.392	8.481.829.263.762
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		740.864.046.522	740.804.017.963
211	0. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		740.864.046.522	740.804.017.963
220	II. Tài sản cố định		6.092.674.754.675	6.401.351.947.380
221	1. Tài sản cố định hữu hình		6.086.909.866.642	6.394.939.944.581
222	- Nguyên giá		10.015.448.889.400	10.015.448.889.400
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.928.539.022.758)	(3.620.508.944.819)
227	2. Tài sản cố định vô hình		5.764.888.033	6.412.002.799
228	- Nguyên giá		13.226.611.293	13.226.611.293
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.461.723.260)	(6.814.608.494)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		71.290.843.401	88.302.960.203
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		71.257.290.861	88.269.407.663
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		13.111.324.270	14.206.365.943
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.111.324.270	14.206.365.943
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.161.884.734.524	1.237.163.972.273
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.161.884.734.524	1.237.163.972.273
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.010.126.138.344	9.343.915.923.159

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.220.789.081.051	9.859.188.176.639
310	I. Nợ ngắn hạn		3.856.728.248.904	4.147.215.630.984
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		413.661.612.097	348.473.817.910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.815.827.708	2.542.040.291
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		768.080.326	12.853.409.782
314	4. Phải trả người lao động		4.924.342.539	11.844.214.606
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.776.888.241	2.608.876.818
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		2.241.955.136.348	1.906.369.811.503
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1.172.066.888.284	1.860.689.725.242
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		10.575.660.529	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.183.812.832	1.833.734.832
330	II. Nợ dài hạn		6.364.060.832.147	5.711.972.545.655
337	1. Phải trả dài hạn khác		80.948.231.579	85.378.911.928
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		6.283.112.600.568	5.626.593.633.727
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(1.210.662.942.707)	(515.272.253.480)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(1.210.662.942.707)	(515.272.253.480)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6.018.633.885	6.018.633.885
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.059.551.063	5.481.025.480
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.980.333.006.778)	(3.284.320.632.575)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.287.030.024.998)	(2.646.226.364.135)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(693.302.981.780)	(638.094.268.440)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		35.591.879.123	35.548.719.730
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.010.126.138.344	9.343.915.923.159

Lê Anh Tuấn
 Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Lê Thị Tân Hoa
 Trưởng phòng Kế toán



Nguyễn Đức Ninh
 Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

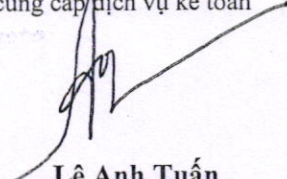
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01		668.285.584.329	849.271.299.941	1.486.920.402.918	1.594.040.818.734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		668.285.584.329	849.271.299.941	1.486.920.402.918	1.594.040.818.734
4. Giá vốn hàng bán	11		718.509.818.888	745.387.949.850	1.622.411.326.877	1.352.371.664.171
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(50.224.234.559)	103.883.350.091	(135.490.923.959)	241.669.154.563
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.899.047.182	1.231.128.128	5.656.797.892	36.888.193.043
7. Chi phí tài chính	22		234.055.480.642	224.349.690.708	457.071.980.069	410.125.144.784
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		232.688.574.241	207.874.674.423	440.310.683.901	387.816.908.995
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(2.121.326.559)	268.023.923	(11.112.098)	(1.029.335.077)
9. Chi phí bán hàng	25		19.976.193.137	23.027.940.117	47.817.429.361	40.173.652.285
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29.584.241.961	25.238.303.507	59.506.571.707	46.927.403.068
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(331.062.429.676)	(167.233.432.190)	(694.241.219.302)	(219.698.187.608)
12. Thu nhập khác	31		276.640.167	727.079.203	2.992.248.096	999.494.791
13. Chi phí khác	32		966.611.003	572.429.475	1.132.456.548	856.136.323
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(689.970.836)	154.649.728	1.859.791.548	143.358.468
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(331.752.400.512)	(167.078.782.462)	(692.381.427.754)	(219.554.829.140)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		303.669.898		303.669.898	899.261.105
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(332.056.070.410)	(167.078.782.462)	(692.685.097.652)	(220.454.090.245)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(332.673.954.538)	(166.816.880.456)	(693.099.283.265)	(221.707.635.630)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(1.222)	(613)	(2.546)	(815)
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
22. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	72		617.884.128	(261.902.006)	414.185.613	1.253.545.385

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu


(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán


Lê Anh Tuấn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Lê Thị Tân Hoa

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2020	Quý 2/2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(331.752.400.512)	(167.078.782.462)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		434.720.155.232	288.459.628.756
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		189.448.287.843	79.318.594.358
03	- Các khoản dự phòng		14.041.969.000	(14.138.107.905)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.403.763.695	16.383.556.285
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.825.430.902)	(979.088.405)
06	- Chi phí lãi vay		232.651.565.596	207.874.674.423
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		102.967.754.720	121.380.846.294
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.429.919.313)	38.041.557.911
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(180.741.148.587)	(26.860.591.456)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		62.536.069.467	5.481.270.056
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.828.680.813	4.110.635.192
14	- Tiền lãi vay đã trả		(49.820.012.340)	(37.244.962.407)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(8.012.085.902)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(69.600.000)	(176.780.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(62.728.175.240)	96.719.889.188
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(2.627.658.780)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.917.647.866	1.328.482.605
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.917.647.866	(1.299.176.175)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		336.000.000.000	231.002.711.487
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(295.485.874.685)	(338.668.219.669)
35	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(82.183.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40.431.941.815	(107.665.508.182)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(17.378.585.559)	(12.244.795.169)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		196.189.175.233	164.620.097.757
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		151.351	10.257.864
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		178.810.741.025	152.385.560.452

Lê Anh Tuấn

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Lê Thị Tân Hoa

Trưởng phòng Kế toán

Nguyễn Đức Ninh

Tổng giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM
VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**

Mẫu số B09-DN
(Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66% vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 09/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.
- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân đạm Urê, NH₃ lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.
- Sản xuất kinh doanh khí CO₂.
- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.
- Kinh doanh điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý II năm 2020 có ảnh hưởng đến báo cáo:

Tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp, Công ty phải thực hiện cùng lúc hai nhiệm vụ, vừa tổ chức phòng chống dịch vừa sản xuất kinh doanh. Giá bán sản phẩm giảm do giá thế giới và trong nước giảm mạnh. Trong khi đó, chi phí lãi vay, giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, đặc biệt là ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19 làm cho tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp rất nhiều khó khăn.

5- Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con là Công ty cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 64,56% Vốn điều lệ tại Công ty con trên.

- Công ty liên kết là Công ty cổ phần Khí Hóa Lỏng Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 36% Vốn điều lệ tại Công ty liên kết trên.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành.

3- Hình thức Sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

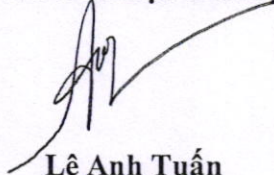
Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Những thông tin khác

Năm 2020, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 100% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng. Phần giá trị giảm khấu hao từ năm 2017-2019 theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty thực hiện phân bổ từ năm 2020 theo thời gian còn lại của tài sản.

Bắc Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Anh Tuấn

TP. KẾ TOÁN



Lê Thị Tân Hoa



Nguyễn Đức Ninh